

Trường mầm non Diễn Yên

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN TRONG THÁNG 01 / 2026

Mức ăn: đồng/ngày/trẻ

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền thực chi	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Dư đầu tháng	đồng	0					
II	Thu trong tháng	suất	9.614		192.280.000			
III	Chi trong tháng	suất	9.614			192.280.000	192.280.000	
0	Tiền dịch vụ	suất	9.614			9.614.000		
1	Dầu thực vật	Lít	80,7	68.000	5.487.600	5.487.600	5.487.600	
2	Nước mắm cá	Lít	16,4	77.000	1.262.800	1.262.800	1.262.800	
3	Bột canh	Gói	125	4.000	500.000	500.000	500.000	
4	Hạt nêm Aji-ngon	Kg	17,1	65.000	1.111.500	1.111.500	1.111.500	
5	Gạo tẻ máy	Kg	888,7	13.000	11.553.100	11.553.100	11.553.100	
6	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	46,5	20.000	930.000	930.000	930.000	
7	Hành củ tươi	Kg	10,7	50.000	535.000	535.000	535.000	
8	Rau khoai lang	Kg	49	14.000	686.000	686.000	686.000	
9	Rau mồng tơi	Kg	49,5	14.000	693.000	693.000	693.000	
10	Rau thơm các loại	Kg	26,35	20.000	526.900	526.900	526.900	
11	Su hào	Kg	12	17.000	204.000	204.000	204.000	
12	Tỏi	Kg	2,9	50.000	145.000	145.000	145.000	
13	Thịt bò loại I	Kg	113,3	240.000	27.192.000	27.192.000	27.192.000	
14	Tôm biển	Kg	98,3	220.000	21.626.000	21.626.000	21.626.000	
15	Nghêu	Kg	91,3	25.000	2.282.500	2.282.500	2.282.500	
16	Trứng gà	Quả	1.028	3.500	3.598.000	3.598.000	3.598.000	
17	Cà rốt	Kg	20,5	17.000	348.500	348.500	348.500	
18	Chuối tiêu	Quả	600	2.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
19	Rau Cải	Kg	17,5	20.000	350.000	350.000	350.000	
20	Đường cát	Kg	22,9	34.000	778.600	778.600	778.600	
21	Nước cốt dừa	Lon	16	30.000	480.000	480.000	480.000	
22	Sữa đặc ông thọ	Hộp	40	32.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
23	Sữa tươi Vinamilk 1L	Hộp	44	43.000	1.892.000	1.892.000	1.892.000	
24	Cà chua	Kg	16,7	25.000	417.500	417.500	417.500	
25	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	28,5	17.000	484.500	484.500	484.500	
26	Gừng tươi	Kg	2	50.000	100.000	100.000	100.000	
27	Đậu Phụ	Miếng	760	2.200	1.672.000	1.672.000	1.672.000	
28	Già vị sốt vang	Gói	4	10.000	40.000	40.000	40.000	
29	Già đồ xanh	Kg	4	20.000	80.000	80.000	80.000	
30	Cải cúc (tân ô)	Kg	2	10.000	20.000	20.000	20.000	
31	Lạc hạt	Kg	8,5	65.000	552.500	552.500	552.500	
32	Cá thu	Kg	83,9	240.000	20.136.000	20.136.000	20.136.000	
33	Sữa chua Ba Vì	Hộp	2.376	5.000	11.880.000	11.880.000	11.880.000	
34	Bầu xanh	Kg	30	17.000	510.000	510.000	510.000	
35	Rau Cải	Kg	14,3	15.000	214.500	214.500	214.500	
36	Đậu xanh	Kg	8	50.000	400.000	400.000	400.000	
37	Khoai tây	Kg	8	17.000	136.000	136.000	136.000	
38	Bí đao (bí xanh)	Kg	46	17.000	782.000	782.000	782.000	
39	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	34,5	17.000	586.500	586.500	586.500	
40	Hành củ tươi	Kg	6,1	60.000	366.000	366.000	366.000	
41	Thịt gà ta	Kg	293,4	140.000	41.076.000	41.076.000	41.076.000	
42	Trứng cút	Kg	47,2	70.000	3.304.000	3.304.000	3.304.000	

TT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền thực chi	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
43	Cải ngọt	Kg	45,5	15.000	682.500	682.500	682.500	
44	Cà chua	Kg	1,5	20.000	30.000	30.000	30.000	
45	Rau Cải	Kg	2	12.000	24.000	24.000	24.000	
46	Lạc hạt	Kg	44,8	70.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	
47	Su hào	Kg	49	15.000	735.000	735.000	735.000	
48	Cải cúc (tân ô)	Kg	7,5	15.000	112.500	112.500	112.500	
49	Bí đao (bí xanh)	Kg	30	22.000	660.000	660.000	660.000	
50	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	38	25.000	950.000	950.000	950.000	
51	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	17	20.000	340.000	340.000	340.000	
52	Gạo nếp	Kg	44,5	30.000	1.335.000	1.335.000	1.335.000	
53	Cải ngọt	Kg	29	17.000	493.000	493.000	493.000	
54	Cam	Kg	20,5	25.000	512.500	512.500	512.500	
55	Khoai tây	Kg	12	20.000	240.000	240.000	240.000	
56	Đậu đũa	Kg	35	20.000	700.000	700.000	700.000	
57	Rau Cải	Kg	2	13.000	26.000	26.000	26.000	
58	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	15	20.000	300.000	300.000	300.000	
59	Rau khoai lang	Kg	14	12.000	168.000	168.000	168.000	
60	Rau mồng tơi	Kg	14	12.000	168.000	168.000	168.000	
61	Bí đao (bí xanh)	Kg	35,5	20.000	710.000	710.000	710.000	
62	Miến gạo	Kg	32,5	25.000	812.500	812.500	812.500	
63	trứng gà ta	Quả	772	3.500	2.702.000	2.702.000	2.702.000	
64	Rau Cải	Kg	10	10.000	100.000	100.000	100.000	
65	Bắp cải	Kg	13	18.000	234.000	234.000	234.000	
66	Bắp cải	Kg	15	5.000	75.000	75.000	75.000	
IV	Dư cuối tháng						0	

Ngày 03 tháng 02 năm 2026

PHT. PHỤ TRÁCH DD



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN



Chu Thị Bình

